



**CÔNG TY ĐẦU GIÁ
HỢP DANH ĐÔNG DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trụ sở chính: 14A Phan Đăng Lưu, Quy Nhơn, Gia Lai
ĐT: 0256.2200569-Fax: 0256.3547029-ĐD: 091.4024837
Website: www.daugiataisandongduong.com

Số: 364 /CV-ĐD

Gia Lai, ngày 14 tháng 5 năm 2026

V/v: Đề nghị đăng thông báo công
khai cuộc đấu giá QSD đất ở

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

ĐẾN Số: 12486
Ngày: 15/5/2026

Chuyển: Thực hiện
Lưu hồ sơ số: 15/12/2025, Hợp

Kính gửi: - Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai
- Sở Tài chính tỉnh Gia Lai

Thực hiện Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 138/2025/HDDVDGTS ngày 01.138/2025/HDDVDGTS.SĐBS ngày 16/01/2026 giữa Phòng Kinh tế xã Vĩnh Quang và Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương; Quy chế cuộc đấu giá từ số 596/QCCĐG-ĐD ngày 14/5/2026 đến số 739/QCCĐG-ĐD ngày 14/5/2026 về việc đấu giá tài sản: Quyền sử dụng đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích cho thuê để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với 144 thửa đất tại thôn Định Trường, thôn Định Thái, thôn Định Quang, thôn Định Trung, thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào khoản 2 điều 13 Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 07/12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương gửi nội dung thông báo đấu giá tài sản, cụ thể như sau:

“THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

1. Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích cho thuê để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cụ thể như sau:

- Tổng số thửa đất: 144 thửa;
- Địa chỉ thửa đất: Thôn Định Trường, thôn Định Thái, thôn Định Quang, thôn Định Trung, thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai;
- Mục đích sử dụng đất: Đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;
- Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;
- Thời hạn thuê đất: 05 năm.



- Ký hiệu số thửa, tờ bản đồ, vị trí, hạng đất, loại đất, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và bước giá của từng thửa đất, cụ thể:

STT	Số thửa (số)	Tờ bản đồ (số)	Vị trí	Hạng đất	Loại đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
							Đồng/m ² /năm	Giá khởi điểm (đồng)			
1. Thôn Định Trường											
1	1	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.794,50	907,50	8.143.000	1.628.600	200.000	2.000.000
2	2	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.853,90	907,50	8.413.000	1.682.600	200.000	2.000.000
3	3	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.585,10	907,50	7.193.000	1.438.600	200.000	2.000.000
4	4	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.688,20	907,50	7.661.000	1.532.200	200.000	2.000.000
5	5	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.598,40	907,50	7.253.000	1.450.600	200.000	2.000.000
6	6	1 (TĐ)	1	5	LUC	1.939,60	742,50	7.201.000	1.440.200	200.000	2.000.000
7	7	1 (TĐ)	1	3	BHK	655,90	907,50	2.977.000	595.400	200.000	2.000.000
8	8	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.197,80	907,50	5.436.000	1.087.200	200.000	2.000.000
9	9	1 (TĐ)	1	3	BHK	2.344,90	907,50	10.640.000	2.128.000	200.000	2.000.000
10	10	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.559,40	907,50	7.076.000	1.415.200	200.000	2.000.000
11	11	1 (TĐ)	1	3	BHK	2.517,70	907,50	11.425.000	2.285.000	200.000	2.000.000
12	12	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.191,90	907,50	5.409.000	1.081.800	200.000	2.000.000
13	13	1 (TĐ)	1	3	BHK	2.128,80	907,50	9.660.000	1.932.000	200.000	2.000.000
14	14	1 (TĐ)	1	3	BHK	2.017,90	907,50	9.157.000	1.831.400	200.000	2.000.000
15	15	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.352,00	907,50	6.135.000	1.227.000	200.000	2.000.000
16	16	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.751,90	907,50	7.950.000	1.590.000	200.000	2.000.000
17	17	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.397,40	907,50	6.341.000	1.268.200	200.000	2.000.000
18	18	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.710,10	907,50	7.760.000	1.552.000	200.000	2.000.000
19	19	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.844,70	907,50	8.371.000	1.674.200	200.000	2.000.000
20	20	1 (TĐ)	1	3	BHK	893,90	907,50	4.057.000	811.400	200.000	2.000.000
21	21	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.753,10	907,50	7.955.000	1.591.000	200.000	2.000.000
22	22	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.367,10	907,50	6.204.000	1.240.800	200.000	2.000.000
23	23	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.041,60	907,50	4.727.000	945.400	200.000	2.000.000
24	24	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.166,20	907,50	5.292.000	1.058.400	200.000	2.000.000
25	25	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.702,30	907,50	7.725.000	1.545.000	200.000	2.000.000
26	26	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.179,70	907,50	5.353.000	1.070.600	200.000	2.000.000
27	27	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.128,60	907,50	5.122.000	1.024.400	200.000	2.000.000
28	28	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.487,40	907,50	6.750.000	1.350.000	200.000	2.000.000
29	29	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.187,20	907,50	5.387.000	1.077.400	200.000	2.000.000
30	30	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.570,90	907,50	7.128.000	1.425.600	200.000	2.000.000
31	31	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.260,40	907,50	5.720.000	1.144.000	200.000	2.000.000
32	32	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.317,40	907,50	5.978.000	1.195.600	200.000	2.000.000
33	33	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.563,90	907,50	7.097.000	1.419.400	200.000	2.000.000
34	34	1 (TĐ)	1	3	BHK	2.764,50	907,50	12.544.000	2.508.800	200.000	2.000.000
35	35	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.153,60	907,50	5.235.000	1.047.000	200.000	2.000.000
36	36	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.411,70	907,50	6.406.000	1.281.200	200.000	2.000.000
37	37	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.229,70	907,50	5.580.000	1.116.000	200.000	2.000.000
38	38	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.456,00	907,50	6.607.000	1.321.400	200.000	2.000.000
39	39	1 (TĐ)	1	3	BHK	1.542,30	907,50	6.999.000	1.399.800	200.000	2.000.000
2. Thôn Định Thái											
40	9	2 (TĐ)	1	6	LUC	68,80	704,00	243.000	48.600	200.000	2.000.000
41	10	2 (TĐ)	1	6	LUC	135,30	704,00	477.000	95.400	200.000	2.000.000
42	11	2 (TĐ)	1	6	LUC	171,20	704,00	603.000	120.600	200.000	2.000.000

STT	Số thửa (số)	Tờ bản đồ (số)	Vị trí	Hạng đất	Loại đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
							Đồng/m ² /năm	Giá khởi điểm (đồng)			
43	17	2 (TĐ)	1	6	LUC	122,00	704,00	430.000	86.000	200.000	2.000.000
44	19	2 (TĐ)	1	6	LUC	333,90	704,00	1.176.000	235.200	200.000	2.000.000
45	20	2 (TĐ)	1	6	LUC	64,40	704,00	227.000	45.400	200.000	2.000.000
46	22	2 (TĐ)	1	6	LUC	150,30	704,00	530.000	106.000	200.000	2.000.000
47	23	2 (TĐ)	1	6	LUC	168,10	704,00	592.000	118.400	200.000	2.000.000
48	24	2 (TĐ)	1	6	LUC	253,20	704,00	892.000	178.400	200.000	2.000.000
49	26	2 (TĐ)	1	6	LUC	120,30	704,00	424.000	84.800	200.000	2.000.000
50	33	2 (TĐ)	1	6	LUC	350,90	704,00	1.236.000	247.200	200.000	2.000.000
51	34	2 (TĐ)	1	6	LUC	479,70	704,00	1.689.000	337.800	200.000	2.000.000
52	35	2 (TĐ)	1	6	LUC	156,80	704,00	552.000	110.400	200.000	2.000.000
53	36	2 (TĐ)	1	6	LUC	96,40	704,00	340.000	68.000	200.000	2.000.000
54	41	2 (TĐ)	1	6	LUC	153,00	704,00	539.000	107.800	200.000	2.000.000
55	42	2 (TĐ)	1	6	LUC	169,60	704,00	597.000	119.400	200.000	2.000.000
56	43	2 (TĐ)	1	6	LUC	216,00	704,00	761.000	152.200	200.000	2.000.000
57	44	2 (TĐ)	1	6	LUC	102,50	704,00	361.000	72.200	200.000	2.000.000
58	45	2 (TĐ)	1	6	LUC	274,90	704,00	968.000	193.600	200.000	2.000.000
59	46	2 (TĐ)	1	6	LUC	361,20	704,00	1.272.000	254.400	200.000	2.000.000
60	47	2 (TĐ)	1	6	LUC	46,90	704,00	166.000	33.200	200.000	2.000.000
61	48	2 (TĐ)	1	6	LUC	92,90	704,00	328.000	65.600	200.000	2.000.000
62	50	2 (TĐ)	1	6	LUC	138,60	704,00	488.000	97.600	200.000	2.000.000
63	53	2 (TĐ)	2	6	LUC	328,20	445,50	732.000	146.400	200.000	2.000.000
64	54	2 (TĐ)	1	6	LUC	113,50	704,00	400.000	80.000	200.000	2.000.000
65	58	2 (TĐ)	1	6	LUC	875,70	704,00	3.083.000	616.600	200.000	2.000.000
66	59	2 (TĐ)	1	6	LUC	518,30	704,00	1.825.000	365.000	200.000	2.000.000
67	61	2 (TĐ)	2	6	LUC	689,10	445,50	1.535.000	307.000	200.000	2.000.000
68	62	2 (TĐ)	2	6	LUC	749,40	445,50	1.670.000	334.000	200.000	2.000.000
69	63	2 (TĐ)	1	6	LUC	428,30	704,00	1.508.000	301.600	200.000	2.000.000
70	64	2 (TĐ)	1	6	LUC	465,20	704,00	1.638.000	327.600	200.000	2.000.000
71	65	2 (TĐ)	1	6	LUC	1.205,00	704,00	4.242.000	848.400	200.000	2.000.000
72	66	2 (TĐ)	1	6	LUC	497,80	704,00	1.753.000	350.600	200.000	2.000.000
73	67	2 (TĐ)	1	6	LUC	5.543,60	704,00	19.514.000	3.902.800	200.000	2.000.000
74	68	2 (TĐ)	1	6	LUC	557,80	704,00	1.964.000	392.800	200.000	2.000.000
75	69	2 (TĐ)	1	6	LUC	2.716,40	704,00	9.562.000	1.912.400	200.000	2.000.000
76	70	2 (TĐ)	1	6	LUC	2.952,00	704,00	10.392.000	2.078.400	200.000	2.000.000
77	71	2 (TĐ)	1	6	BHK	2.172,30	528,00	5.735.000	1.147.000	200.000	2.000.000
78	72	2 (TĐ)	1	6	BHK	619,00	528,00	1.635.000	327.000	200.000	2.000.000
79	73	2 (TĐ)	1	6	BHK	3.899,20	528,00	10.294.000	2.058.800	200.000	2.000.000
80	74	2 (TĐ)	1	6	LUC	990,00	704,00	3.485.000	697.000	200.000	2.000.000
81	75	2 (TĐ)	1	6	BHK	3.205,70	528,00	8.464.000	1.692.800	200.000	2.000.000
82	76	2 (TĐ)	1	6	BHK	1.871,80	528,00	4.942.000	988.400	200.000	2.000.000
83	77	2 (TĐ)	1	6	BHK	2.299,40	528,00	6.071.000	1.214.200	200.000	2.000.000
84	78	2 (TĐ)	1	6	BHK	1.538,10	528,00	4.061.000	812.200	200.000	2.000.000
85	79	2 (TĐ)	1	6	BHK	805,70	528,00	2.128.000	425.600	200.000	2.000.000
86	80	2 (TĐ)	1	6	BHK	762,90	528,00	2.015.000	403.000	200.000	2.000.000
87	81	2 (TĐ)	1	5	LUC	703,60	742,50	2.613.000	522.600	200.000	2.000.000
88	82	2 (TĐ)	1	5	LUC	789,80	742,50	2.933.000	586.600	200.000	2.000.000
89	83	2 (TĐ)	1	5	LUC	822,80	742,50	3.055.000	611.000	200.000	2.000.000

STT	Số thửa (số)	Tờ bản đồ (số)	Vị trí	Hạng đất	Loại đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
							Đồng/m ² / năm	Giá khởi điểm (đồng)			
90	84	2 (TĐ)	1	5	LUC	401,90	742,50	1.493.000	298.600	200.000	2.000.000
91	85	2 (TĐ)	1	5	LUC	451,40	742,50	1.676.000	335.200	200.000	2.000.000
92	86	2 (TĐ)	1	5	LUC	274,30	742,50	1.019.000	203.800	200.000	2.000.000
93	87	2 (TĐ)	1	5	LUC	267,50	742,50	994.000	198.800	200.000	2.000.000
3. Thôn Định Quang											
94	7	3 (TĐ)	1	6	BHK	2.218,70	528,00	5.858.000	1.171.600	200.000	2.000.000
95	8	3 (TĐ)	1	6	BHK	766,20	528,00	2.023.000	404.600	200.000	2.000.000
96	9	3 (TĐ)	1	6	BHK	3.133,20	528,00	8.272.000	1.654.400	200.000	2.000.000
97	10	3 (TĐ)	1	5	LUC	280,70	742,50	1.043.000	208.600	200.000	2.000.000
98	11	3 (TĐ)	1	5	LUC	168,80	742,50	627.000	125.400	200.000	2.000.000
99	12	3 (TĐ)	1	6	BHK	383,70	528,00	1.013.000	202.600	200.000	2.000.000
100	1	4 (TĐ)	1	6	LUC	410,00	704,00	1.444.000	288.800	200.000	2.000.000
101	2	4 (TĐ)	1	6	LUC	355,70	704,00	1.253.000	250.600	200.000	2.000.000
102	3	4 (TĐ)	1	6	LUC	543,10	704,00	1.912.000	382.400	200.000	2.000.000
103	6	4 (TĐ)	1	6	LUC	548,40	704,00	1.931.000	386.200	200.000	2.000.000
104	7	4 (TĐ)	1	6	LUC	588,50	704,00	2.072.000	414.400	200.000	2.000.000
105	8	4 (TĐ)	1	6	LUC	151,50	704,00	534.000	106.800	200.000	2.000.000
106	9	4 (TĐ)	1	6	BHK	604,70	528,00	1.597.000	319.400	200.000	2.000.000
107	10	4 (TĐ)	1	6	LUC	804,60	704,00	2.833.000	566.600	200.000	2.000.000
108	11	4 (TĐ)	1	6	BHK	1.291,80	528,00	3.411.000	682.200	200.000	2.000.000
109	12	4 (TĐ)	1	6	BHK	1.015,70	528,00	2.682.000	536.400	200.000	2.000.000
4. Thôn Định Trung											
110	16	4 (TĐ)	1	6	BHK	2.998,90	528,00	7.918.000	1.583.600	200.000	2.000.000
111	17	4 (TĐ)	1	3	BHK	1.832,30	907,50	8.315.000	1.663.000	200.000	2.000.000
112	18	4 (TĐ)	2	3	BHK	2.409,80	528,00	6.362.000	1.272.400	200.000	2.000.000
113	19	4 (TĐ)	2	3	BHK	2.473,10	528,00	6.529.000	1.305.800	200.000	2.000.000
114	20	4 (TĐ)	2	3	BHK	3.501,30	528,00	9.244.000	1.848.800	200.000	2.000.000
115	21	4 (TĐ)	2	3	BHK	1.139,30	528,00	3.008.000	601.600	200.000	2.000.000
116	22	4 (TĐ)	1	6	LUC	2.595,10	704,00	9.135.000	1.827.000	200.000	2.000.000
117	24	4 (TĐ)	1	6	LUC	211,20	704,00	744.000	148.800	200.000	2.000.000
118	25	4 (TĐ)	1	6	LUC	924,50	704,00	3.255.000	651.000	200.000	2.000.000
119	9	5 (TĐ)	1	5	BHK	1.143,60	555,50	3.177.000	635.400	200.000	2.000.000
120	11	5 (TĐ)	1	5	BHK	659,70	555,50	1.833.000	366.600	200.000	2.000.000
121	12	5 (TĐ)	1	3	BHK	403,70	907,50	1.832.000	366.400	200.000	2.000.000
122	13	5 (TĐ)	1	3	BHK	529,40	907,50	2.403.000	480.600	200.000	2.000.000
123	14	5 (TĐ)	1	3	BHK	613,90	907,50	2.786.000	557.200	200.000	2.000.000
124	15	5 (TĐ)	1	3	BHK	783,30	907,50	3.555.000	711.000	200.000	2.000.000
125	16	5 (TĐ)	1	3	BHK	1.315,00	907,50	5.967.000	1.193.400	200.000	2.000.000
126	17	5 (TĐ)	1	5	BHK	1.040,70	555,50	2.891.000	578.200	200.000	2.000.000
127	18	5 (TĐ)	1	5	LUC	616,00	742,50	2.287.000	457.400	200.000	2.000.000
128	19	5 (TĐ)	1	3	BHK	1.538,50	907,50	6.981.000	1.396.200	200.000	2.000.000
129	20	5 (TĐ)	1	3	BHK	1.088,20	907,50	4.938.000	987.600	200.000	2.000.000
130	21	5 (TĐ)	1	6	BHK	492,40	528,00	1.300.000	260.000	200.000	2.000.000
131	22	5 (TĐ)	1	6	BHK	769,80	528,00	2.033.000	406.600	200.000	2.000.000
132	23	5 (TĐ)	1	3	BHK	1.126,20	907,50	5.111.000	1.022.200	200.000	2.000.000
133	24	5 (TĐ)	1	5	BHK	776,20	555,50	2.156.000	431.200	200.000	2.000.000
134	25	5 (TĐ)	2	3	BHK	1.541,20	528,00	4.069.000	813.800	200.000	2.000.000

STT	Số thửa (số)	Tờ bản đồ (số)	Vị trí	Hạng đất	Loại đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
							Đồng/m ² /năm	Giá khởi điểm (đồng)			
135	26	5 (TĐ)	1	5	LUC	206,80	742,50	768.000	153.600	200.000	2.000.000
136	27	5 (TĐ)	1	5	LUC	235,50	742,50	875.000	175.000	200.000	2.000.000
5. Thôn Định Xuân											
137	2	6 (TĐ)	1	5	BHK	2.668,40	555,50	7.412.000	1.482.400	200.000	2.000.000
138	24	6 (TĐ)	1	6	BHK	3.159,40	528,00	8.341.000	1.668.200	200.000	2.000.000
139	26	6 (TĐ)	1	6	BHK	1.216,10	528,00	3.211.000	642.200	200.000	2.000.000
140	30	6 (TĐ)	1	5	BHK	1.123,20	555,50	3.120.000	624.000	200.000	2.000.000
141	31	6 (TĐ)	1	5	BHK	963,80	555,50	2.677.000	535.400	200.000	2.000.000
142	32	6 (TĐ)	1	5	BHK	524,40	555,50	1.457.000	291.400	200.000	2.000.000
143	33	6 (TĐ)	1	5	BHK	513,70	555,50	1.427.000	285.400	200.000	2.000.000
144	34	6 (TĐ)	1	5	BHK	557,00	555,50	1.548.000	309.600	200.000	2.000.000
Tổng cộng						161.007,10		586.559.000			

2. Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá QSDĐ: Phòng Kinh tế xã Vĩnh Quang; Địa chỉ: Thôn Định Thái, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai.

3. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

- Thời gian: Liên tục kể từ ngày 15/5/2026 đến 17 giờ ngày 01/6/2026;

- Địa điểm:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương (xem giấy tờ và tài liệu liên quan);

+ Tại các thửa đất thuộc thôn Định Trường, thôn Định Thái, thôn Định Quang, thôn Định Trung, thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai (xem hiện trạng).

4. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá:

- Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 15/5/2026 đến 17 giờ ngày 28/5/2026;

- Tại Nhà văn hóa thôn Định Quang: Bắt đầu từ 08 giờ đến 17 giờ ngày 28/5/2026.

5. Thời gian, địa điểm nộp tiền đặt trước: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 15/5/2026 đến 17 giờ ngày 28/5/2026 (tiền phải báo có trong tài khoản) tài khoản tại các ngân hàng của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

6. Thời gian, địa điểm nộp phiếu trả giá:

- Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 15/5/2026 đến 17 giờ ngày 27/5/2026;

- Tại Nhà văn hóa thôn Định Quang: Bắt đầu từ 08 giờ đến 17 giờ ngày 28/5/2026.

7. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút ngày 02/6/2026, tại Nhà văn hóa thôn Định Quang, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai.

8. Hình thức, phương thức đấu giá: Kết hợp giữa đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp với đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá, phương thức trả giá lên, bán đấu giá riêng từng thửa đất thành từng cuộc đấu giá.

9. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá là Cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại xã Vĩnh Quang thuộc đối tượng được Nhà nước cho thuê đất quy định tại Điều 120 của Luật Đất đai năm 2024 và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Người tham gia đấu giá phải nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ của một thửa đất đấu giá theo các Quy chế cuộc đấu giá.

Rất mong Quý cơ quan đăng trên Trang thông tin điện tử của mình theo quy định.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty, hs.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng